CÔNG TY CỔ PHẦN 26
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN 26
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Long Biên, O=CÔNG TY CỔ PHẦN 26, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN 26, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108818
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-21 21:52:07
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Ông Phan Văn Thương	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)
Ông Bùi Văn Phong	Thành viên
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

M.S.D.N:0100108818-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN 26 * P.PHÚC LỢI-TP HÀ NỘI

Trịnh Xuân Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Số : 1203.06 -26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 26

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 10 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 31,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2025 do Công ty xác định là khoảng 8,225 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 0,802 tỷ đồng, giá trị khấu hao luỹ kế đến ngày 31/12/2025 do Công ty xác định khoảng 111,618 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 103,393 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 64,907 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 57,485 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 46,711 tỷ đồng (Chênh lệch tại ngày 31/12/2024 là 45,908 tỷ đồng). Theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam bàn giao cho Công ty Cổ phần 26. Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trên sổ kế toán với giá trị 29.446.943.705 đồng. Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**477.731.916.291**	**579.896.879.628**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**123.757.098.577**	**175.420.769.406**
1. Tiền	111		59.432.857.885	42.819.516.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.324.240.692	132.601.253.292
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.012.470.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	16.012.470.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**153.470.430.586**	**177.990.714.344**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	146.602.983.947	136.192.173.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	300.581.726	226.208.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	6.566.864.913	41.572.331.454
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6.**	**179.093.363.144**	**209.708.283.889**
1. Hàng tồn kho	141		179.093.363.144	209.708.283.889
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.398.553.984**	**16.777.111.989**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.398.553.984	16.777.111.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**162.421.813.851**	**142.760.267.115**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**144.235.662.936**	**132.329.511.830**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	144.235.662.936	132.329.511.830
- Nguyên giá	*222*		*432.667.975.485*	*391.883.915.794*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(288.432.312.549)*	*(259.554.403.964)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.186.150.915**	**10.430.755.285**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	18.186.150.915	10.430.755.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**640.153.730.142**	**722.657.146.743**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**307.933.327.577**	**384.600.940.809**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**307.933.327.577**	**384.600.940.809**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	138.942.584.316	215.161.608.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	67.109.947.429	401.051.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	6.861.194.236	10.364.365.466
4. Phải trả người lao động	314		13.765.581.134	14.582.359.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	3.468.420	33.021.476
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	5.400.668.676	62.121.116.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	21.300.384.631	22.540.382.703
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14.	-	12.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.549.498.735	47.397.035.097
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**332.220.402.565**	**338.056.205.934**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16.**	**332.220.402.565**	**338.056.205.934**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.267.000.000	109.267.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.953.402.565	178.789.205.934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*146.016.532.900*	*146.016.532.900*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*26.936.869.665*	*32.772.673.034*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**640.153.730.142**	**722.657.146.743**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Dương Thị Tâm	Hoàng Thị Thu Hường	Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.073.011.778.159**	**1.138.125.575.561**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.073.011.778.159**	**1.138.125.575.561**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	960.430.667.304	1.019.342.763.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**112.581.110.855**	**118.782.812.150**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.643.203.351	4.160.121.052
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	721.634.635	811.602.386
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*707.736.321*	*809.493.582*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	27.214.904.635	27.732.019.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	54.316.644.849	59.375.243.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**33.971.130.087**	**35.024.067.658**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	201.989.116	2.235.168.910
12. Chi phí khác	32	VI.6.	50.351.574	48.259.473
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**151.637.542**	**2.186.909.437**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**34.122.767.629**	**37.210.977.095**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	7.185.897.964	4.438.304.061
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**26.936.869.665**	**32.772.673.034**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10.**	**5.387**	**1.000**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Dương Thị Tâm	Hoàng Thị Thu Hường	Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***34.122.767.629***	***37.210.977.095***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.585.562.498	31.696.631.320
	- Các khoản dự phòng	03		-	(6.795.625.800)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(787.215.393)	(1.384.535.080)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.742.527.238)	(2.978.921.014)
	- Chi phí lãi vay	06		707.736.321	809.493.582
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***64.886.323.817***	***58.558.020.103***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.279.533.279	(12.855.532.278)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.614.920.745	(11.380.029.961)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.268.013.933)	1.576.450.847
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.755.395.630)	(6.733.551.552)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(737.289.377)	(809.493.582)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.758.052.013)	(8.649.876.693)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.290.000	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.593.919.396)	(7.060.840.936)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.699.397.492***	***12.645.145.948***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.542.065.178)	(31.464.381.907)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		190.909.091	379.090.909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.012.470.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.221.278.205	2.786.652.259
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(59.142.347.882)***	***(28.298.638.739)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		44.026.793.449	51.434.732.707
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.266.791.521)	(57.335.602.707)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.767.937.760)	(3.195.512.850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.007.935.832)***	***(9.096.382.850)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(52.450.886.222)**	**(24.749.875.641)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**175.420.769.406**	**198.786.109.967**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		787.215.393	1.384.535.080
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1.**	**123.757.098.577**	**175.420.769.406**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN 26** **Chủ tịch Hội đồng quản trị**
Dương Thị Tâm	Hoàng Thị Thu Hường	Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007. Công ty có 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 05/11/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** *(Năm mươi tỷ đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là X26.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cáng võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở Công ty tại: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 26.1	Tổ 23, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Xí nghiệp 26.3	Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Xí nghiệp 26.4	Xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Xi nghiệp thương mại dịch vụ	Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh số 01	Số 4 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 782 người (Tại ngày 31/12/2024: 743 người).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm >*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, được ghi nhận dựa trên lãi suất thực tế của khoản vay nhân với thời gian còn lại từ lúc ngân hàng gửi thông báo lãi vay cuối cùng trong năm đến ngày kết thúc năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ cho thuê và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh chủ yếu sản phẩm về da, trang phục bộ ngành các loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	***59.432.857.885***	***42.819.516.114***
Tiền mặt	471.921.755	201.591.388
Tiền gửi ngân hàng	58.960.936.130	42.617.924.726
Các khoản tương đương tiền	***64.324.240.692***	***132.601.253.292***
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	64.324.240.692	132.601.253.292
Cộng	**123.757.098.577**	**175.420.769.406**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất đối với khoản tiền gửi USD là 0%/năm và đối với khoản tiền gửi VND là từ 2,1%/năm đến 3,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.012.470.000	16.012.470.000	-	-
Cộng	**16.012.470.000**	**16.012.470.000**	**-**	**-**

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga CN Sở giao dịch, lãi suất đối với khoản tiền gửi USD là 0%/năm và đối với khoản tiền gửi VND là 5,2%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
Cục Quân khí - Tổng Cục hậu cần kỹ thuật	7.875.828.200	-	6.817.878	-
Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	65.334.102.294	-	41.560.272.267	-
Vụ Tài vụ quản trị - Tổng cục Thuế	-	-	24.048.780.522	-
Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII	4.249.800.000	-	-	-
Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao	1.434.580.092	-	18.589.017.575	-
Cục thuế	8.762.482.260	-	-	-
Tổng cục Quản lý thị trường	-	-	2.760.014.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất dịch vụ Á Châu	1.519.042.759	-	3.436.867.800	-
Các đối tượng khác	57.427.148.342	-	45.790.403.956	
Cộng	**146.602.983.947**	**-**	**136.192.173.998**	**-**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại- quảng cáo và in Phú Sỹ	75.016.800	-
Công ty TNHH kiểm toán và Định giá Việt Nam	54.000.000	-
Công ty TNHH Tiến Gỗ Mít	71.073.600	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Toàn Cầu D&V	53.116.560	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển in Hoàng Đức	-	44.469.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ cơ điện Duy Hiếu	-	26.352.000
Công ty TNHH quản lý và tư vấn T&ACC	-	143.572.000
Các đối tượng khác	47.374.766	11.815.892
Cộng	**300.581.726**	**226.208.892**

5. Phải thu khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	397.039.518	-	16.012.820.915	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*393.512.431*	-	*12.820.915*	-
Công ty CP Him Lam	-	-	*16.000.000.000*	-
Các đối tượng khác	*3.527.087*	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.169.825.395	-	25.559.510.539	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	*64.996.751*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Biên	*6.104.828.644*	-	*25.559.510.539*	-
Cộng	**6.566.864.913**	**-**	**41.572.331.454**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	57.775.931.918	-	96.626.708.254	-
Công cụ, dụng cụ	855.378.655	-	24.603.412	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.057.155.463	-	33.655.739.399	-
Thành phẩm	90.198.837.228	-	75.184.434.636	-
Hàng hóa	3.206.059.880	-	2.404.172.946	-
Hàng gửi bán	-	-	1.812.625.242	-
Cộng	**179.093.363.144**	**-**	**209.708.283.889**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	**227.402.368.860**	**152.671.188.704**	**9.681.820.002**	**2.128.538.228**	**391.883.915.794**
Mua trong năm	-	43.982.610.633	1.371.454.545	188.000.000	**45.542.065.178**
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.080.989.062)	-	-	**(4.080.989.062)**
Giảm tài sản cố định do phá dỡ	(677.016.425)	-	-	-	**(677.016.425)**
Số dư ngày 31/12/2025	**226.725.352.435**	**192.572.810.275**	**11.053.274.547**	**2.316.538.228**	**432.667.975.485**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2025	**142.192.621.633**	**107.376.173.269**	**8.361.587.936**	**1.624.021.126**	**259.554.403.964**
Khấu hao trong năm	15.572.634.209	17.290.043.573	544.319.859	178.564.857	**33.585.562.498**
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.080.989.062)	-	-	**(4.080.989.062)**
Giảm tài sản cố định do phá dỡ	(626.664.851)	-	-	-	**(626.664.851)**
Số dư ngày 31/12/2025	**157.138.590.991**	**120.585.227.780**	**8.905.907.795**	**1.802.585.983**	**288.432.312.549**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	**85.209.747.227**	**45.295.015.435**	**1.320.232.066**	**504.517.102**	**132.329.511.830**
Tại ngày 31/12/2025	**69.586.761.444**	**71.987.582.495**	**2.147.366.752**	**513.952.245**	**144.235.662.936**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 187.594.211.845 VND (Tại 31/12/2024 là: 125.095.534.393 VND).

(*) Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2025 do Công ty xác định là khoảng 8,225 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 0,802 tỷ đồng, giá trị khấu hao luỹ kế đến ngày 31/12/2025 do Công ty xác định khoảng 111,618 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 103,393 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 64,907 tỷ đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 57,485 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 46,711 tỷ đồng (Chênh lệch tại ngày 31/12/2024 là 45,908 tỷ đồng). Theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam bàn giao cho Công ty Cổ phần 26. Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trên sổ kế toán với giá trị 29.446.943.705 đồng. Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	15.448.887.741	5.599.700.289
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.737.263.174	4.831.054.996
Cộng	**18.186.150.915**	**10.430.755.285**

9. Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Ngắn hạn				
Công ty cổ phần 32	6.488.875.499	6.488.875.499	-	-
Công ty TNHH Phụ liệu may mặc Hà Nội	2.647.535.384	2.647.535.384	4.350.955.330	4.350.955.330
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất và thương mại Minh Quang	9.474.184.974	9.474.184.974	3.845.740.000	3.845.740.000
Công ty TNHH May Hoàng Tuyên	2.993.144.400	2.993.144.400	4.936.156.600	4.936.156.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Hoàng Phát	-	-	7.412.943.149	7.412.943.149
Công ty TNHH Phong Lan	7.006.014.613	7.006.014.613	11.975.498.683	11.975.498.683
Công ty TNHH Tuấn Phú Sơn	9.981.205.610	9.981.205.610	11.483.853.269	11.483.853.269
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trà Giang	5.419.413.496	5.419.413.496	25.377.959.879	25.377.959.879
Công ty TNHH Đầu tư Fine Chemicals	6.614.146.540	6.614.146.540	7.088.434.000	7.088.434.000
Hợp Tác xã Cường Thịnh	6.911.620.362	6.911.620.362	11.490.892.278	11.490.892.278
Công ty TNHH thương mại thể thao Gốc Việt	-	-	18.411.701.471	18.411.701.471
Công ty TNHH Ngọc Thủy	-	-	10.040.138.700	10.040.138.700
Các đối tượng khác	81.406.443.438	81.406.443.438	98.747.335.635	98.747.335.635
Cộng	**138.942.584.316**	**138.942.584.316**	**215.161.608.994**	**215.161.608.994**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Cục Trang bị và kho vận - Bộ Công An	1.048.464.000	-
Tổng Cục Hậu cần - kỹ thuật - Bộ Quốc phòng	63.560.000.000	-
Nguyễn Thị Hoa	1.062.030.201	-
Công ty TNHH SSR Vina	949.338.150	-
Công ty Cổ phần đầu tư MMH Supply	133.096.608	401.051.196
Các đối tượng khác	357.018.470	-
Cộng	**67.109.947.429**	**401.051.196**

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	22.647.245	22.647.245	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	424.853.753	424.853.753	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	247.722.577	247.722.577	-
Thuế TNDN	10.264.751.977	7.185.897.964	10.758.052.013	6.692.597.928
Thuế thu nhập cá nhân	99.613.489	878.993.051	810.010.232	168.596.308
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	176.000.000	176.000.000	-
Cộng	**10.364.365.466**	**8.944.114.590**	**12.447.285.820**	**6.861.194.236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 VND		Trong năm VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	***21.300.384.631***	***21.300.384.631***	***44.026.793.449***	***45.266.791.521***	***22.540.382.703***	***22.540.382.703***
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	21.300.384.631	21.300.384.631	31.257.800.275	9.957.415.644	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Biên (2)	-	-	12.768.993.174	35.309.375.877	22.540.382.703	22.540.382.703
Cộng	**21.300.384.631**	**21.300.384.631**	**44.026.793.449**	**45.266.791.521**	**22.540.382.703**	**22.540.382.703**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/000177930/HĐTD ngày 25/6/2025 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất từ 2,2% đến 5,5%/năm , thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày khoản vay được giải ngân. Mục đích vay để thanh toán công nợ phải trả nhà cung cấp. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/000177930/HĐTG/VRB-CTCP26 ngày 30/6/2025 với số tiền 390.000 USD và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2025/000177930/HĐTG/VRB-CTCP26 ngày 4/12/2025 số tiền 6 tỷ đồng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch.

(2) Hợp đồng tín dụng số 202025385000/04 ngày 29/8/2022 với Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín - CN Long Biên với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng theo từng giấy nhận nợ cụ thể . Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi/Ký quỹ/Thẻ tiền gửi do bên Ngân hàng phát hành. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025385000/06 ngày 3/10/2024 về việc bổ sung vốn lưu động, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký thỏa thuận. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 020108346745/HĐCC ngày 03/1/2025 là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020108346745 ngày 31/12/2024. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	3.468.420	33.021.476
Cộng	**3.468.420**	**33.021.476**

14. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng quỹ tiền lương	-	12.000.000.000
Cộng	**-**	**12.000.000.000**

15. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.661.198.077	1.767.002.465
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.230.970.599	59.845.614.276
Cổ tức phải trả	*1.259.427.386*	*3.027.365.146*
Tổng Cục Hậu cần - kỹ thuật - Bộ Quốc phòng - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng	-	*55.900.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*971.543.213*	*918.249.130*
Nhật đặt cọc, ký quỹ	508.500.000	508.500.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc	*418.500.000*	*418.500.000*
Các đối tượng khác	*90.000.000*	*90.000.000*
Cộng	**5.400.668.676**	**62.121.116.741**

b) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**50.000.000.000**	**109.267.000.000**	**164.298.924.219**	**323.565.924.219**
Lãi trong năm trước	-	-	32.772.673.034	**32.772.673.034**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.911.391.319)	**(13.911.391.319)**
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(371.000.000)	**(371.000.000)**
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	**(4.000.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư tại ngày 31/12/2024	**50.000.000.000**	**109.267.000.000**	**178.789.205.934**	**338.056.205.934**
Lãi trong năm nay	-	-	26.936.869.665	**26.936.869.665**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(27.350.673.034)	**(27.350.673.034)**
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(422.000.000)	**(422.000.000)**
Chia cổ tức (*)	-	-	(5.000.000.000)	**(5.000.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**50.000.000.000**	**109.267.000.000**	**172.953.402.565**	**332.220.402.565**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 404/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Công ty Cổ phần 26.

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng	25.500.000.000	25.500.000.000
Các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.000.000.000**	**4.000.000.000**

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.269.162,03	1.278.328,00

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.063.786.232.519	1.129.120.091.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.225.545.640	9.005.484.003
Cộng	**1.073.011.778.159**	**1.138.125.575.561**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	959.551.642.812	1.021.911.859.390
Giá vốn cung cấp dịch vụ	879.024.492	1.020.047.619
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.589.143.598)
Cộng	**960.430.667.304**	**1.019.342.763.411**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.601.969.721	2.599.830.105
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	254.018.237	175.755.867
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	787.215.393	1.384.535.080
Cộng	**3.643.203.351**	**4.160.121.052**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	707.736.321	809.493.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.898.314	2.108.804
Cộng	**721.634.635**	**811.602.386**

5. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm	***201.989.116***	***3.192.369.473***
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	127.272.727
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	190.909.091	379.090.909
Các khoản thu nhập khác	11.080.025	2.686.005.837
b) Các khoản ghi giảm thu nhập khác	-	***(957.200.563)***
Giảm thu nhập từ đền bù nhận được	-	(957.200.563)
Cộng	**201.989.116**	**2.235.168.910**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thiệt hại do bão	50.351.574	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của các đơn vị bỏ trốn	-	48.259.473
Cộng	**50.351.574**	**48.259.473**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***27.214.904.635***	***27.732.019.676***
Chi phí nhân viên	5.265.951.795	4.190.247.779
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	13.443.497.773	13.624.324.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.681.580.554	6.428.636.533
Chi phí bằng tiền khác	3.823.874.513	3.488.811.149
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***54.316.644.849***	***59.375.243.482***
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***64.785.314.848***	***74.211.926.075***
Chi phí nhân viên quản lý	20.914.956.491	14.904.716.124
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	510.467.789	546.977.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.690.430.362	18.677.852.121
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	-	12.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.032.293.278	4.590.574.438
Chi phí bằng tiền khác	19.629.166.928	23.483.806.130
- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	***(10.468.669.999)***	***(14.836.682.593)***
Hoàn nhập quỹ tiền lương	(10.468.669.999)	(14.836.682.593)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.905.466.456	649.144.139.080
Chi phí nhân công	141.687.474.949	129.823.882.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.585.562.498	31.696.631.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.572.904.055	36.056.027.998
Chi phí khác bằng tiền	28.587.215.101	29.768.122.447
Cộng	**810.338.623.059**	**876.488.803.111**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	34.122.767.629	37.210.977.095
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	145.798.712	3.100.532.140
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	597.319.687	(3.531.796.663)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	34.865.886.028	36.779.712.572
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.973.177.206	7.355.942.514
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	212.720.758	(2.917.638.453)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.185.897.964	4.438.304.061

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.936.869.665	32.772.673.034
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(27.772.673.034)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(27.772.673.034)*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	*(27.772.673.034)*
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.936.869.665	5.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	5.387	1.000

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 404/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2024, Công ty chưa ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 404/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2024 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2024		
	Số trước điều chỉnh	**Điều chỉnh**	**Số sau điều chỉnh**
	VND	**VND**	**VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.772.673.034	-	32.772.673.034
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(27.772.673.034)	(27.772.673.034)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(27.772.673.034)*	*(27.772.673.034)*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	*(27.772.673.034)*	*(27.772.673.034)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.772.673.034	(27.772.673.034)	5.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000		5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.555		1.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	**VND**
1.	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	44.026.793.449	51.434.732.707
2.	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	45.266.791.521	57.335.602.707

VIII Những thông tin khác

1. Các cam kết

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng	Cổ đông sở hữu 51% vốn
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Quân khí - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Hậu cần kỹ thuật - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH Một thành viên X20 Nghệ An	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Văn Thương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hường	Kế toán trưởng
Ông Trần Văn Toàn	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)
Bà Phạm Thị Cảnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)
Bà Lương Thị Thúy Hồng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên Ban kiểm soát

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng		
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	574.909.918.494	613.221.884.507
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	-	3.785.050.000
Cục Quân khí - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	16.342.383.200	-
Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng	18.682.345.500	-
Cục Hậu cần kỹ thuật - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	554.406.250	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần X20	1.656.216.397	712.011.050
Công ty TNHH Một thành viên X20 Nghệ An	8.785.274	21.302.444
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	-	12.102.783
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	-	43.480.667
Công ty Cổ phần 32	347.143.463	2.805.309.259
Công ty Cổ phần 22	1.949.440.001	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội	9.083.232.319	3.308.429.570
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	155.648.390	138.838.889
Mua hàng		
Công ty Cổ phần 32	6.209.721.853	8.285.723.838
Công ty Cổ phần X20	5.030.659.866	4.960.851.580
Công ty Cổ phần X20 Thái Nguyên	4.880.904.000	5.016.802.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	5.545.610.531	16.008.647.456
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội	6.044.384.070	9.771.753.110
Công ty Cổ phần 22	299.696.254	343.549.052

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu của khách hàng		
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	65.334.102.294	41.560.272.267
Cục Quân khí - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật	7.875.828.200	-
Công ty Cổ phần X20	1.214.324.743	293.153.815
Công ty Cổ phần 32	-	465.853.600
Công ty Cổ phần 22	500.124.179	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	522.170.850
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội	229.870.550	-
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	-	46.959.120
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần 32	6.488.875.499	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.062.438.373	803.446.936
Người mua trả tiền trước		
Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng	63.560.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng Cục Hậu cần - kỹ thuật - Bộ Quốc phòng - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng	-	55.900.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	683.362.715	701.022.000
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)	77.076.120	493.511.023
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	538.306.068	514.121.230
Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	626.173.411	632.223.046
Ông Phan Văn Thương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)	413.936.237	-
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc	564.513.168	569.432.090
Bà Hoàng Thị Thu Hường	Kế toán trưởng	491.122.996	492.187.852
Bà Phạm Thị Cảnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 27/6/2025)	323.138.235	270.923.869
Ông Trần Văn Toàn	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 27/6/2025)	207.737.781	
Bà Lương Thị Thúy Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	233.979.094	193.694.223
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên Ban kiểm soát	233.380.473	191.159.900
Cộng		**4.392.726.298**	**4.058.275.233**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần 26 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Dương Thị Tâm	Hoàng Thị Thu Hường	Trịnh Xuân Hiếu